

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Hoàng Hải Anh	Chủ tịch
Ông Trần Minh Hoàng	Ủy viên
Ông Phạm Quang Huy	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Hà	Ủy viên
Ông Đoàn Thành Nhân	Ủy viên
Ông Nguyễn Sinh Dũng Thắng	Ủy viên
Ông Takahiro Yazawa	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Quang Huy	Giám đốc
Ông Trần Hùng Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Phó Giám đốc
Ông Mai Trung Dũng	Phó Giám đốc
Ông Đặng Minh Quang	Phó Giám đốc
Bà Thái Việt Anh	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC nhưng chưa loại trừ chỉ tiêu Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán khỏi bảng cân đối kế toán, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Quang Huy
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Số: 530 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 02 năm 2015, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC nhưng chưa loại trừ chỉ tiêu Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán khỏi bảng cân đối kế toán, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC nhưng chưa loại trừ chỉ tiêu Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán khỏi bảng cân đối kế toán, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới các vấn đề dưới đây:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 7 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng giá trị khoản đầu tư của Công ty vào cổ phiếu chưa niêm yết là 209.537.345.644 đồng, số dư các khoản ủy thác đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết là 50.122.076.026 đồng. Căn cứ trên cơ sở thông tin thu thập được từ các báo giá của ba (3) công ty chứng khoán, Công ty đã trích lập 2.302.953.326 đồng dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết (OTC). Công ty đã thận trọng đánh giá và tin tưởng rằng thông tin trên các báo giá thu thập được phản ánh mức độ giảm giá của các khoản đầu tư này.

- Như trình bày tại Thuyết minh số 8 - Phải thu khách hàng phần Thuyết minh báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm 56.191.530.418 đồng phải thu một nhóm các nhà đầu tư tại thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các nhà đầu tư đã sử dụng giá trị các cổ phiếu sở hữu, tiền mặt và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thành phố Hồ Chí Minh (Công ty đã ký hợp đồng với một công ty thẩm định giá độc lập để định giá các quyền sử dụng đất này) và một số tài sản khác với tổng giá trị 62.267.892.850 đồng để đảm bảo cho khả năng thanh toán cho số dư nợ này. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, giá trị quyền sử dụng đất nêu trên đã được định giá phù hợp với giá thị trường, tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao và Công ty có thể kiểm soát và thanh lý tài sản để thu hồi nợ và giá trị có thể thu hồi đủ để bù đắp số dư các khoản phải thu có liên quan. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng phải thu đối với các khoản phải thu này. Tuy nhiên, chúng tôi xin lưu ý khả năng thu hồi khoản phải thu nêu trên sẽ phụ thuộc vào tình hình tài chính, khả năng thanh toán của nhà đầu tư cũng như khả năng xử lý tài sản đảm bảo của nhà đầu tư và Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0031-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 02 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0910-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		785.956.242.502	894.912.030.875
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	268.890.679.368	216.127.072.454
1. Tiền	111		251.590.679.368	215.127.072.454
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.300.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	402.267.102.567	564.658.026.023
1. Đầu tư ngắn hạn	121		404.596.329.975	596.657.131.094
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.329.227.408)	(31.999.105.071)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	8	109.250.148.520	104.507.878.413
1. Phải thu khách hàng	131		81.273.451.419	98.258.869.160
2. Trả trước cho người bán	132		372.512.500	830.146.850
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		1.090.000	-
4. Các khoản phải thu khác	138		29.175.097.835	6.560.879.237
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.572.003.234)	(1.142.016.834)
IV. Hàng tồn kho	140		2.819.516.733	2.786.277.958
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.728.795.314	6.832.776.027
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		651.926.654	948.973.156
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		85.580.739	85.580.739
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.991.287.921	5.798.222.132
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		27.888.084.105	32.090.301.132
I. Tài sản cố định	220		3.600.052.147	7.960.326.700
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.805.330.987	5.004.168.815
- Nguyên giá	222		17.744.617.830	17.630.320.830
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.939.286.843)	(12.626.152.015)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	794.721.160	2.956.157.885
- Nguyên giá	228		14.029.653.695	13.289.653.695
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.234.932.535)	(10.333.495.810)
II. Tài sản dài hạn khác	260		24.288.031.958	24.129.974.432
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14.176.804.128	16.371.904.465
2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	11	6.264.447.830	4.517.289.967
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.846.780.000	3.240.780.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		813.844.326.607	927.002.332.007

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		214.861.218.141	332.541.218.123
I. Nợ ngắn hạn	310		214.850.745.399	332.530.745.381
1. Vay ngắn hạn	311		-	40.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		42.272.788	1.754.587.873
3. Người mua trả tiền trước	313		170.406.645	467.456.645
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	1.974.164.723	581.782.127
5. Phải trả người lao động	315		2.772.331.295	11.145.483.075
6. Chi phí phải trả	316	13	1.833.357.592	4.983.315.555
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	61.490.100.828	111.850.423.581
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		116.561.806.802	147.970.568.725
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		30.079.671.803	13.891.982.200
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(74.217.077)	(497.967.077)
11. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		850.000	383.112.677
II. Nợ dài hạn	330		10.472.742	10.472.742
1. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		10.472.742	10.472.742
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		598.983.108.466	594.461.113.884
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	598.983.108.466	594.461.113.884
1. Vốn điều lệ	411		598.413.000.000	598.413.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67.439.970.360	67.439.970.360
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.740.232.026	6.740.232.026
4. Lỗ lũy kế	420		(73.610.093.920)	(78.132.088.502)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		813.844.326.607	927.002.332.007

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	31/12/2014	31/12/2013
1. Chứng khoán lưu ký	006	12.241.614.990.000	5.387.938.970.000
1.1. Chứng khoán giao dịch	007	10.365.445.110.000	4.967.343.570.000
1.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	135.170.000	8.511.460.000
1.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	10.287.591.820.000	4.881.130.090.000
1.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	77.718.120.000	77.702.020.000
1.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	1.835.841.300.000	298.813.900.000
1.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	1.746.678.300.000	209.650.900.000
1.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	89.163.000.000	89.163.000.000
1.3. Chứng khoán cầm cố	017	20.000.000.000	78.800.000.000
1.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	20.000.000.000	78.800.000.000
1.4. Chứng khoán chờ thanh toán	027	19.068.470.000	12.139.850.000
1.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	-
1.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	19.068.470.000	12.139.850.000
1.5. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	-	-
1.5.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	-	-
1.6. Chứng khoán chờ giao dịch	037	1.260.110.000	30.841.650.000
1.6.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	50.000	100.000
1.6.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	1.260.060.000	30.839.270.000
1.6.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	-	2.280.000
2. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	180.773.780.000	47.827.490.000

Nguyễn Nguyệt Minh
Người lập

Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Phạm Quang Huy
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01		97.034.154.119	150.637.051.780
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		22.671.625.069	10.709.869.726
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		12.796.251.204	23.261.435.620
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		800.000.000	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		13.895.224.847	28.696.410.908
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		5.319.700.285	3.058.517.124
Doanh thu khác	01.9	16	41.551.352.714	84.910.818.402
2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		97.034.154.119	150.637.051.780
3. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	17	58.236.722.216	94.664.829.994
4. Lãi gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		38.797.431.903	55.972.221.786
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	33.722.942.647	50.914.366.866
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		5.074.489.256	5.057.854.920
7. Thu nhập khác	31		488.000	395.894.562
8. Chi phí khác	32		52.982.674	2.777.738.756
9. Lỗ khác (40=31-32)	40		(52.494.674)	(2.381.844.194)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.021.994.582	2.676.010.726
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5.021.994.582	2.676.010.726
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	84	45

Nguyễn Nguyệt Minh
Người lập

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Phạm Quang Huy
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

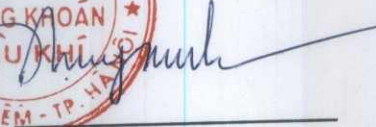
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 03-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.021.994.582	2.676.010.726
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.214.571.553	6.723.028.258
Các khoản dự phòng	03	(29.239.891.263)	27.903.350.792
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(10.820.253.516)	(32.166.416.285)
Chi phí lãi vay	06	731.923.612	202.730.556
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(29.091.655.032)	5.338.704.047
Thay đổi các khoản phải thu	09	(4.894.747.840)	5.428.877.873
Thay đổi hàng tồn kho	10	(33.238.775)	1.460.539.737
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(79.754.907.845)	(125.302.846.003)
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn	12	198.359.882.169	(34.922.635.099)
Tiền lãi vay đã trả	13	(827.923.612)	(106.730.556)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	(682.250.000)	(212.280.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	83.075.159.065	(148.316.370.001)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(854.297.000)	(118.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	412.218.182
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	120.246.200.700
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.542.744.849	34.917.985.072
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.688.447.849	155.457.903.954
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	70.000.000.000	89.900.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(110.000.000.000)	(49.900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(40.000.000.000)	40.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	52.763.606.914	47.141.533.953
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	216.127.072.454	168.985.538.501
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	268.890.679.368	216.127.072.454


Nguyễn Nguyệt Minh
Người lập


Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng


Phạm Quang Huy
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 05-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2013	01/01/2014	Năm 2013		Năm 2014		31/12/2013	31/12/2014
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15	598.413.000.000	598.413.000.000	-	-	-	-	598.413.000.000	598.413.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	15	67.439.970.360	67.439.970.360	-	-	-	-	67.439.970.360	67.439.970.360
Quỹ dự phòng tài chính	15	6.740.232.026	6.740.232.026	-	-	-	-	6.740.232.026	6.740.232.026
Lỗi lũy kế	15	(80.808.099.228)	(78.132.088.502)	-	2.676.010.726	(500.000.000)	5.021.994.582	(78.132.088.502)	(73.610.093.920)
		591.785.103.158	594.461.113.884	-	2.676.010.726	(500.000.000)	5.021.994.582	594.461.113.884	598.983.108.466

Nguyễn Nguyệt Minh

Nguyễn Nguyệt Minh
Người lập

Đinh Thị Lan Phương

Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Phạm Quang Huy
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cùng với các cổ đông chiến lược khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103014903 ngày 14 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 150.000.000.000 đồng. Ngày 18 tháng 02 năm 2011, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 598.413.000.000 đồng.

Ngày 21 tháng 7 năm 2010, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 149 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 136 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC nhưng chưa loại trừ chi tiêu Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán khởi bằng cân đối kế toán, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ

Ngày 06 tháng 10 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư này thay thế Thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 01 tháng 02 năm 2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán cổ phần và trách nhiệm hữu hạn. Thông tư 146 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 11 năm 2014 và áp dụng cho năm tài chính 2014 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 146 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC nhưng chưa loại trừ chỉ tiêu Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán khỏi bảng cân đối kế toán, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền (Tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là các khoản đặt cọc cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư ngắn hạn khác của Công ty. Đầu tư ngắn hạn khác chủ yếu bao gồm hình thức "hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý danh mục đầu tư, ủy thác quản lý vốn" với nhà đầu tư. Theo đó lợi nhuận phân chia cho Công ty không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của nhà đầu tư; Công ty được hưởng lợi nhuận theo tỷ lệ cố định trên phần vốn hợp tác của mình, theo số ngày thực tế hợp tác.

Đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư được Công ty vận dụng theo như hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết, Công ty áp dụng giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), Công ty áp dụng giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán được thực hiện trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc về giá trị suy giảm của các cổ phiếu, dựa trên mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán khác có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng do Công ty thu thập bao gồm: Công ty Cổ phần Chứng khoán MB, Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam.
- Đối với hoạt động hợp tác đầu tư, dự phòng giảm giá được thực hiện trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc đối với từng hợp đồng hợp tác đầu tư phù hợp với điều kiện thị trường chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng và tham khảo báo giá của 3 công ty chứng khoán khác do Công ty thu thập bao gồm: Công ty Cổ phần Chứng khoán MB, Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty.

Giá gốc của các khoản đầu tư xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng bao gồm phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hệ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư.

Doanh thu

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Hoạt động ủy thác đầu giá

Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi kỳ phiếu ngân hàng, lãi thu được từ hợp đồng bán chứng khoán, lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ. Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, mặc dù lợi nhuận tính thuế của Công ty âm, tuy nhiên, do không chắc chắn về lợi ích kinh tế trong tương lai thu được từ các khoản này cũng như các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế thu nhập doanh nghiệp không trọng yếu nên Công ty không ghi nhận tài sản/công nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	102.686.219	350.693.447
Tiền gửi ngân hàng	215.016.476.281	204.338.646.721
<i>Trong đó: Tiền gửi của Nhà đầu tư</i>	140.664.891.576	178.618.644.801
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	36.471.516.868	10.437.732.286
<i>Trong đó: Tiền gửi của Nhà đầu tư</i>	35.529.019.608	10.001.812.002
Các khoản tương đương tiền	17.300.000.000	1.000.000.000
	268.890.679.368	216.127.072.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu chưa niêm yết - giao dịch phi tập trung (i)	209.537.345.644	289.269.221.823
Cổ phiếu niêm yết	105.441.842	13.217.911.793
	209.642.787.486	302.487.133.616
Đầu tư ngắn hạn khác		
Hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn, ủy thác quản lý danh mục đầu tư (ii)	50.122.076.026	109.664.922.350
Hợp đồng mua chứng khoán, bán chứng khoán	5.076.575.818	23.868.625.818
Giao dịch ký quỹ chứng khoán (iii)	139.754.890.645	160.636.449.310
	194.953.542.489	294.169.997.478
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	(2.302.953.326)	(31.600.678.505)
Dự phòng chứng khoán niêm yết	(26.274.082)	(38.426.566)
Dự phòng hợp tác đầu tư	-	(360.000.000)
	(2.329.227.408)	(31.999.105.071)
	402.267.102.567	564.658.026.023

- (i) Đối với các khoản đầu tư ngắn hạn cổ phiếu chưa niêm yết, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã đánh giá một cách thận trọng về rủi ro giá của các cổ phiếu này và dựa trên cơ sở thu thập báo giá của 3 công ty chứng khoán (trình bày tại Thuyết minh số 5) để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này với số tiền là 2.302.953.326 đồng. Công ty đã thận trọng đánh giá và tin tưởng rằng thông tin trên các báo giá thu thập được phù hợp với mức độ giảm giá của các khoản đầu tư này.
- (ii) Thể hiện số dư các hợp đồng hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn và ủy thác quản lý danh mục đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và dựa trên cơ sở thu thập báo giá của 3 công ty chứng khoán và khẳng định Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này.
- (iii) Giao dịch ký quỹ chứng khoán phản ánh số tiền Công ty đã cấp cho nhà đầu tư thông qua dịch vụ và tài khoản ký quỹ. Công ty kiểm soát rủi ro hoạt động này thông qua việc quản lý số lượng và giá trị chứng khoán tại từng thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-CTCK

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
			Tăng		Giảm			
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	105.441.842	13.217.911.793	36.114.040	-	26.274.082	38.426.566	115.281.800	13.179.485.227
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	551.370	5.534.750	228.730	-	-	-	780.100	5.534.750
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	103.830	203.000	-	-	330	-	103.500	203.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	265.720	265.720	-	-	85.920	-	179.800	265.720
Công ty Cổ phần Nhựa và môi trường xanh An Phát	-	13.093.399.000	-	-	-	-	-	13.093.399.000
Các cổ phiếu khác	104.520.922	118.509.323	35.885.310	-	26.187.832	38.426.566	114.218.400	80.082.757
Ủy thác đầu tư	12.000.000.000	49.900.000.000	-	-	-	-	12.000.000.000	49.900.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Hồng	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	37.900.000.000	-	-	-	-	-	37.900.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	209.537.345.644	289.269.221.823	35.100	-	2.302.953.326	31.600.678.505	207.234.427.418	257.668.543.318
Tổng cộng	221.642.787.486	352.387.133.616	36.149.140	-	2.329.227.408	31.639.105.071	219.349.709.218	320.748.028.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến cuối		Số cuối năm			Số dự phòng đã
	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	lập
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Phải thu khách hàng (i)	98.258.869.160	-	-	1.909.773.613.399	1.926.759.031.140	81.273.451.419	2.226.938.794	-	1.572.003.234
2. Trả trước cho người bán	830.146.850	-	-	3.214.731.472	3.672.365.822	372.512.500	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	1.385.000	295.000	1.090.000	-	-	-
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	-	-	-	1.385.000	295.000	1.090.000	-	-	-
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	547.042.003	547.042.003	-	-	-	-
5. Phải thu nội bộ	-	-	-	1.856.144.456.816	1.856.144.456.816	-	-	-	-
6. Phải thu khác (ii)	6.560.879.237	-	-	542.473.042.762	519.858.824.164	29.175.097.835	-	-	-
Cộng	105.649.895.247	-	-	2.455.461.387.633	2.450.290.221.126	110.822.151.754	2.226.938.794	-	1.572.003.234

(i) Số dư các khoản phải thu khách hàng bao gồm 56.191.530.418 đồng phải thu một nhóm các nhà đầu tư tại thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các nhà đầu tư đã sử dụng giá trị các cổ phiếu sở hữu, tiền mặt và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thành phố Hồ Chí Minh (Công ty đã ký hợp đồng với một công ty thẩm định giá độc lập để định giá các quyền sử dụng đất nêu trên) và một số tài sản khác với tổng giá trị 62.267.892.850 đồng để đảm bảo cho khả năng thanh toán cho số dư nợ này. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, giá trị quyền sử dụng đất nêu trên đã được định giá phù hợp với giá thị trường, tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao và Công ty có thể kiểm soát và thanh lý tài sản để thu hồi nợ và giá trị có thể thu hồi đủ để bù đắp số dư các khoản phải thu có liên quan. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng phải thu đối với các khoản phải thu này.

(ii) Chi tiết số dư các khoản phải thu khác như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cổ tức và lãi tiền gửi	283.542.933	561.051.600
Phải thu do chi hệ đối tác	215.580.178	362.366.279
Phải thu về hợp đồng ký quỹ chứng khoán	23.176.862.123	-
Phải thu khác	5.499.112.601	5.637.461.358
	29.175.097.835	6.560.879.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	14.733.457.130	2.896.863.700	17.630.320.830
Tăng trong năm	114.297.000	-	114.297.000
Tại ngày 31/12/2014	14.847.754.130	2.896.863.700	17.744.617.830
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	10.963.664.675	1.662.487.340	12.626.152.015
Khấu hao trong năm	1.953.169.878	359.964.950	2.313.134.828
Tại ngày 31/12/2014	12.916.834.553	2.022.452.290	14.939.286.843
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2014	1.930.919.577	874.411.410	2.805.330.987
Tại ngày 31/12/2013	3.769.792.455	1.234.376.360	5.004.168.815

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.421.841.513 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 4.057.346.904 đồng).

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm ứng dụng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	12.989.653.695	300.000.000	13.289.653.695
Tăng trong năm	-	740.000.000	740.000.000
Tại ngày 31/12/2014	12.989.653.695	1.040.000.000	14.029.653.695
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	10.125.431.294	208.064.516	10.333.495.810
Khấu hao trong năm	2.797.673.284	103.763.441	2.901.436.725
Tại ngày 31/12/2014	12.923.104.578	311.827.957	13.234.932.535
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2014	66.549.117	728.172.043	794.721.160
Tại ngày 31/12/2013	2.864.222.401	91.935.484	2.956.157.885

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 12.192.905.425 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 1.233.190.675 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	6.130.021.283	4.382.863.420
Tiền lãi phân bổ trong năm	14.426.547	14.426.547
	6.264.447.830	4.517.289.967

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	569.277.352	265.118.066
Thuế thu nhập cá nhân	1.404.887.371	291.757.185
Thuế nhà thầu	-	24.906.876
	1.974.164.723	581.782.127

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí lãi vay	-	96.000.000
Chi phí trích trước chi phí hợp đồng tư vấn	700.000.000	2.080.000.000
Chi phí trích trước thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	121.427.004	1.019.877.000
Chi phí lãi trích trước Hợp đồng mua gom trái phiếu	-	480.277.778
Chi phí phải trả khác	1.011.930.588	1.307.160.777
	1.833.357.592	4.983.315.555

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nhận đặt cọc từ các tổ chức tài chính	-	70.000.000.000
Phải trả Sở Giao dịch thanh toán bù trừ 3 ngày cuối năm	57.830.240.123	39.369.603.500
Phải trả, phải nộp khác	3.659.860.705	2.480.820.081
	61.490.100.828	111.850.423.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2013	598.413.000.000	67.439.970.360	6.740.232.026	(80.808.099.228)	591.785.103.158
Góp vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.676.010.726	2.676.010.726
Tại ngày 01/01/2014	598.413.000.000	67.439.970.360	6.740.232.026	(78.132.088.502)	594.461.113.884
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5.021.994.582	5.021.994.582
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	598.413.000.000	67.439.970.360	6.740.232.026	(73.610.093.920)	598.983.108.466

	31/12/2014	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	59.841.300	598.413.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	59.841.300	598.413.000.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	59.841.300	598.413.000.000
Biến động số cổ phần trong năm như sau:	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	
	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	59.841.300	598.413.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Số dư cuối năm	59.841.300	598.413.000.000

16. DOANH THU KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu hoạt động mua chứng khoán, bán chứng khoán	2.215.230.390	4.182.596.509
Doanh thu lãi tiền gửi	5.037.432.782	10.180.173.607
Doanh thu ủy thác quản lý danh mục đầu tư, hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn (*)	2.967.479.545	47.149.048.172
Doanh thu giao dịch ký quỹ chứng khoán	22.989.827.940	17.694.941.973
Doanh thu khác	8.341.382.057	5.704.058.141
	41.551.352.714	84.910.818.402

(*) Phản ánh phần lãi Công ty thu được từ các hợp đồng ký với các tổ chức và cá nhân trong năm. Hoạt động ủy thác quản lý danh mục đầu tư Công ty chịu rủi ro và hoạt động hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn Công ty hưởng phí cố định không chịu rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	9.289.791.943	5.632.755.526
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	44.100.106.570	2.827.199.804
Chi phí hoạt động tư vấn	10.052.062.220	14.872.902.659
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	4.551.040.573	2.333.086.879
(Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng	(29.669.877.663)	26.761.333.958
Chi phí khác (i)	19.913.598.573	42.237.551.168
	58.236.722.216	94.664.829.994

- (i) Chi phí khác chủ yếu bao gồm chi phí lãi tiền gửi phải trả nhà đầu tư, chi phí lãi phải trả cho các khoản tiền Công ty nhận ứng trước từ các đối tác để thu gom trái phiếu và chi phí tương ứng với doanh thu về bộ chỉ số PVN-Index ghi nhận trong năm.

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.615.736.104	22.110.925.322
Chi phí vật liệu quản lý	-	33.393.091
Chi phí đồ dùng văn phòng	340.302.755	1.030.853.252
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.857.581.331	2.931.574.824
Thuế, phí và lệ phí	1.486.695.303	2.633.859.838
Chi phí dự phòng (*)	429.986.400	1.142.016.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	19.992.640.754	21.031.743.705
	33.722.942.647	50.914.366.866

- (*) Thẻ hiện phần trích lập dự phòng phải thu khó đòi thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5.021.994.582	2.676.010.726
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phần)	59.841.300	59.841.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	84	45

20. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngày 03 tháng 4 năm 2010, Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí tại thành phố Hồ Chí Minh đã ký Hợp đồng thuê nhà tại quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê ban đầu là 8.639 USD/tháng. Kể từ tháng 02 năm 2013 đến tháng 4 năm 2014, đơn giá thuê được áp dụng là 7.639 USD/tháng. Thời hạn thuê là 5 năm được tính từ ngày 01 tháng 5 năm 2010 đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2015.

Ngày 01 tháng 7 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng thuê một phần tòa nhà tại số 18 Lý Thường Kiệt, Hà Nội với Tổng Công ty Du lịch Hà Nội để làm trụ sở làm việc với giá thuê 190.530 VND/m²/tháng. Thời hạn thuê là 10 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. BÁO CÁO VỀ GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TRONG NĂM

CHỈ TIÊU	Năm 2014	
	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
1. Chứng khoán tự doanh		
Cổ phiếu	931.840	21.786.565.500
Trái phiếu	-	-
2. Chứng khoán của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	690.811.117	10.140.230.158.300
Trái phiếu	127.534.066	14.277.555.108.970
Chứng chỉ quỹ	25.680	265.181.000
	819.302.703	24.439.837.013.770

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan chủ yếu:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông lớn
Hội đồng Quản trị	Cổ đông
Ban Giám đốc	Điều hành trực tiếp

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi từ tiền đặt cọc theo hợp đồng dịch vụ môi giới mua gom trái phiếu		
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.850.738.888	18.567.541.269
Doanh thu tư vấn		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.451.698.484	7.865.454.545
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	135.454.545	2.723.636.363
Doanh thu quản lý cổ đông		
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	300.000.000	300.000.000
Doanh thu lưu ký		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.283.784.900	311.953.380
Doanh thu về phát hành bộ chỉ số PVN-Index		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.571.535.010	-
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	200.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị	3.549.028.282	3.846.323.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản tiền gửi thanh toán		
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	76.512.544.275	141.839.678
Các khoản phải thu		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	679.000.000	13.515.600.761
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	35.000.000	35.000.000
Các khoản phải trả		
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (dư nợ gốc theo hợp đồng thu gom trái phiếu)	-	70.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (lãi phải trả theo hợp đồng thu gom trái phiếu)	-	480.277.778

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Chi tiêu	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Đầu tư chứng khoán, góp vốn VND	Dịch vụ tài chính và tiền gửi VND	Khác VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Năm 2014					
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	22.671.625.069	12.796.251.204	41.551.352.714	20.014.925.132	97.034.154.119
2. Các chi phí trực tiếp	(9.289.791.943)	(14.430.228.907)	(19.913.598.573)	(14.603.102.793)	(58.236.722.216)
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	(7.563.973.203)	(1.740.845.988)	(16.268.203.143)	(8.149.920.313)	(33.722.942.647)
4. Thu nhập khác	-	-	-	488.000	488.000
5. Chi phí khác	-	-	-	(52.982.674)	(52.982.674)
Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thuế	5.817.859.923	(3.374.823.691)	5.369.550.998	(2.790.592.648)	5.021.994.582
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014					
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	187.247.458.185	207.314.650.078	274.870.761.799	2.247.544.289	671.680.414.351
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	142.163.912.256
Tổng Tài sản	187.247.458.185	207.314.650.078	274.870.761.799	2.247.544.289	813.844.326.607
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	116.561.806.802	-	60.071.746.281	30.079.671.803	206.713.224.886
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	8.147.993.255
Tổng Nợ phải trả	116.561.806.802	-	60.071.746.281	30.079.671.803	214.861.218.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (khoản vay trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	268.890.679.368	216.127.072.454
Phải thu khách hàng và phải thu khác	108.877.636.020	103.677.731.563
Đầu tư ngắn hạn	402.267.102.567	564.658.026.023
Đầu tư dài hạn	-	-
Tổng cộng	780.035.417.955	884.462.830.040
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	40.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	208.184.324.963	275.478.035.121
Chi phí phải trả	1.833.357.592	4.983.315.555
Tổng cộng	210.017.682.555	320.461.350.676

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, tuy nhiên rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản tiền nhận ứng trước của khách hàng để thu gom trái phiếu và các khoản tiền gửi của Công ty. Công ty quản lý rủi ro bằng việc phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để tối đa hóa lãi suất có lợi cho Công ty và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá

Các khoản đầu tư bao gồm các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết, hợp đồng hợp tác đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi các rủi ro do sự biến động của thị trường chứng khoán ảnh hưởng đến giá trị tương lai của các khoản đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, đa dạng hóa danh mục đầu tư và các mức giới hạn hiện thực lãi, cắt lỗ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị sổ sách của cổ phiếu niêm yết là 105.441.842 đồng. Nếu giá các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 10.544.184 đồng.

Đối với cổ phiếu OTC, do không có giá giao dịch chính thức trên thị trường nên Công ty không phân tích độ nhạy của thay đổi giá.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các rủi ro tín dụng chủ yếu từ các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác của Công ty.

Đối với các khoản phải thu, Công ty thường xuyên theo dõi và đánh giá các khoản phải thu và lập dự phòng phải thu khó đòi kịp thời cho từng khách hàng (nếu có) khi lập báo cáo tài chính.

Đối với các khoản phải thu dịch vụ ký quỹ (margin), Công ty quản lý rủi ro thông qua việc kiểm soát số lượng và giá trị chứng khoán của nhà đầu tư tại bất kỳ thời điểm nào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	268.890.679.368	-	268.890.679.368
Phải thu khách hàng và phải thu khác	108.877.636.020	-	108.877.636.020
Đầu tư ngắn hạn	402.267.102.567	-	402.267.102.567
Tổng cộng	780.035.417.955	-	780.035.417.955
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	208.184.324.963	-	208.184.324.963
Chi phí phải trả	1.833.357.592	-	1.833.357.592
Tổng cộng	210.017.682.555	-	210.017.682.555
Chênh lệch thanh khoản thuần	570.017.735.400	-	570.017.735.400
31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	216.127.072.454	-	216.127.072.454
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.677.731.563	-	103.677.731.563
Đầu tư ngắn hạn	564.658.026.023	-	564.658.026.023
Tổng cộng	884.462.830.040	-	884.462.830.040
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	275.478.035.121	-	275.478.035.121
Chi phí phải trả	4.983.315.555	-	4.983.315.555
Tổng cộng	320.461.350.676	-	320.461.350.676
Chênh lệch thanh khoản thuần	564.001.479.364	-	564.001.479.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản đảm bảo

Công ty không cầm cố, thế chấp dưới bất kỳ hình thức nào cho các khoản nợ vào ngày lập báo cáo này.

Công ty đang nắm giữ các tài khoản chứng khoán, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tiền ký quỹ tại tài khoản tiền gửi để cầm cố cho các hợp đồng hợp tác đầu tư và hợp đồng giao dịch ký quỹ.

25. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tại ngày phát hành báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần phải trình bày trên báo cáo.

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.




Nguyễn Nguyệt Minh
Người lập

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015



Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Phạm Quang Huy
Giám đốc
